

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		56.666.894.557.096	50.170.189.581.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.379.071.377.082	11.606.028.926.698
1. Tiền	111		7.475.801.919.405	5.516.077.877.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.903.269.457.677	6.089.951.048.888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.536.864.145.068	7.097.643.300.290
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.691.022.742	6.967.748.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-1.951.375.740	-1.912.927.456
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.532.124.498.066	7.092.588.479.188
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.972.776.040.794	12.673.687.965.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.025.594.162.981	11.866.204.718.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		663.399.363.041	663.649.723.446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		808.057.165.947	613.903.084.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-526.065.606.710	-471.226.410.738
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.790.955.535	1.156.849.958
IV. Hàng tồn kho	140		14.634.152.741.500	17.232.373.206.446
1. Hàng tồn kho	141		14.679.623.974.167	17.301.336.761.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-45.471.232.667	-68.963.555.289
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.144.030.252.652	1.560.456.182.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295.695.901.571	268.643.157.597
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		693.240.061.769	944.669.315.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154.311.799.289	343.558.591.094
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		782.490.023	3.585.118.433
B. Tài sản dài hạn	200		22.295.177.240.441	24.305.425.904.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.025.260.822	30.204.944.719
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		367.919.000	450.837.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		31.524.341.822	36.121.107.719
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-3.867.000.000	-6.367.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.655.143.465.067	14.283.783.321.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.302.412.368.266	11.958.990.635.173
- Nguyên giá	222		36.037.502.800.365	34.886.157.928.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-24.735.090.432.099	-22.927.167.293.763
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.352.731.096.801	2.324.792.686.084
- Nguyên giá	228		3.246.869.844.744	3.157.793.639.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-894.138.747.943	-833.000.952.939
III. Bất động sản đầu tư	230		114.427.500.594	120.950.457.534
- Nguyên giá	231		197.062.923.104	198.069.077.802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-82.635.422.510	-77.118.620.268
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		879.045.441.409	557.087.688.928
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		879.045.441.409	557.087.688.928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.797.707.092.312	6.498.899.053.765
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.372.323.818.200	3.144.901.095.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		263.775.498.977	263.463.634.307
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-115.392.224.865	-109.465.675.676
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.277.000.000.000	3.200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.820.828.480.237	2.814.500.438.165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.751.287.965.498	2.656.281.326.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		60.563.491.597	134.849.938.137
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
4. Tài sản dài hạn khác	268		8.954.904.842	23.347.054.989
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		78.962.071.797.537	74.475.615.486.233
C. Nợ phải trả	300		49.776.783.589.778	46.693.004.842.014
I. Nợ ngắn hạn	310		48.980.243.005.567	45.694.575.928.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.478.127.467.068	24.220.522.070.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		288.201.048.281	341.639.327.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.103.517.060.910	1.337.803.804.231
4. Phải trả người lao động	314		1.479.435.466.814	1.292.489.412.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		321.015.385.825	280.674.756.517

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.793.347.903	26.787.406.243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		310.920.385.432	2.091.266.279.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.186.422.861.280	13.589.749.083.158
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		274.897.454.798	135.656.393.977
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		459.392.929.336	392.197.823.497
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.052.519.597.920	1.985.789.570.607
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		796.540.584.211	998.428.913.157
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.157.760.920	14.757.760.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		31.758.247.067	25.849.090.323
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.606.065.680	18.477.797.605
7. Phải trả dài hạn khác	337		69.750.225.253	56.499.126.706
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		646.814.450.564	823.350.989.928
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.532.199.063	19.900.219.781
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.921.635.664	39.593.927.894
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		29.185.288.207.759	27.782.610.644.219
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.185.288.207.759	27.782.610.644.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		969.028.497.087	1.109.578.156.236
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-232.858.460.000	-232.858.460.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-1.279.967.589.219	-1.294.725.514.734
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		131.131.329.209	89.957.394.846
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.769.538.104.318	1.692.508.912.473
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.189.002.716	124.605.772.427
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.185.987.075.713	2.706.196.720.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		254.088.686.654	2.706.196.720.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.931.898.389.059	0

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.260.400.120.518	3.289.507.534.688
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		78.962.071.797.537	74.475.615.486.233

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Signature

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature

Signature



Trần Xuân Đức

Nguyễn Bá Tùng

Đào Nam Hải

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo : Quý 4 Năm 2023

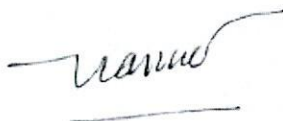
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.682.490.185.414	78.410.995.368.121	274.355.855.485.229	304.171.606.608.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.072.876.010	27.924.271.547	103.183.069.449	107.795.182.449
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.656.417.309.404	78.383.071.096.574	274.252.672.415.780	304.063.811.426.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64.674.449.288.849	74.097.247.834.698	259.000.875.541.032	291.744.174.805.179
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.981.968.020.555	4.285.823.261.876	15.251.796.874.748	12.319.636.621.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	606.117.935.428	920.095.636.266	2.740.765.510.583	1.948.942.567.940
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	357.215.102.934	560.174.516.915	1.721.859.760.414	1.706.489.278.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.657.189.461	167.633.825.006	903.840.090.376	644.056.268.958
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		119.359.038.558	144.835.453.390	599.567.127.935	702.934.611.210
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.252.121.872.283	3.191.439.741.349	12.127.892.090.403	10.499.546.305.289
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	299.029.481.658	241.162.550.578	940.619.543.638	823.260.439.762
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		799.078.537.666	1.357.977.542.690	3.801.758.118.811	1.942.217.776.454
12. Thu nhập khác	31	VI.6	84.176.039.414	305.149.314.440	194.729.580.848	396.386.766.136

13. Chi phí khác	32	VI.7	33.380.060.946	16.754.590.717	64.589.310.600	68.477.146.312
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.795.978.468	288.394.723.723	130.140.270.248	327.909.619.824
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		849.874.516.134	1.646.372.266.413	3.931.898.389.059	2.270.127.396.278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	75.716.558.198	187.453.561.378	794.622.534.056	435.867.990.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	9.977.012.392	44.711.248.551	85.142.739.703	-67.973.931.964
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		764.180.945.544	1.414.207.456.484	3.052.133.115.300	1.902.233.337.751
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		641.044.757.502	1.168.036.535.723	2.811.979.565.486	1.449.740.967.084
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		123.136.188.042	246.170.920.761	240.153.549.814	452.492.370.667
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		480	894	2.111	1.036

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nam Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.945.121.554.339	2.270.127.396.278
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.104.860.652.721	2.168.347.034.003
- Các khoản dự phòng	03		136.380.639.414	-330.850.092.745
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.173.934.363	30.771.697.079
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.423.798.203.929	-1.818.236.638.776
- Chi phí lãi vay	06		903.840.090.376	644.056.268.958
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.061.656.963.384	2.171.949.098.814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.756.012.465.388	5.136.164.763.611
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.084.984.346.109	-4.447.132.923.679
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.621.712.787.568	-3.914.561.991.328
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-2.521.543.623.729	9.905.899.638.963
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-122.059.382.733	142.238.137.469
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-903.840.090.376	-632.180.251.380
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-436.024.866.517	-454.879.657.355
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-608.509.228.844	-643.783.848.039

Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.870.732.406.866	5.091.763.868.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.474.177.621.711	-2.120.326.212.286
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.682.292.540	240.946.231.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-28.482.583.609.547	-19.910.645.623.653
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.845.048.493.363	23.443.852.915.756
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.079.174.728.727	11.456.443.370
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.184.853.495.599	1.338.717.647.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8.830.002.221.029	3.004.001.402.092
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.611.153.499.174	95.830.465.664.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-79.191.016.260.416	-96.791.209.918.518
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-689.406.860.415	-1.745.540.077.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.730.730.378.343	-2.706.284.331.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.771.460.564.180	5.389.480.938.904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.606.028.926.698	6.192.497.034.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.581.886.204	24.050.953.565

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13.379.071.377.082	11.606.028.926.698
---	----	--------	--------------------	--------------------

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Luat

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tran Xuân Đức

Nguyễn Bá Tùng



Trần Xuân Đức

Nguyễn Bá Tùng

Đào Nam Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV – Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên. Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm: 43 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 10 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chúng

khoản tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô hình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi

giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.294.725.514.734 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.264.408.521.534 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 30.316.993.200 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phân chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng

đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	136.912.767.170		114.752.533.325	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	6.624.962.513.346		4.864.873.101.050	
- Tiền đang chuyển	713.926.638.889		536.452.243.435	
Cộng	7.475.801.919.405		5.516.077.877.810	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng	10.025.962.081.981		11.866.655.555.470	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.025.594.162.981		11.866.204.718.470	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
Công ty CP hàng không Vietjet	2.421.291.678.154		2.535.923.016.265	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.604.302.484.827		9.330.281.702.205	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	367.919.000		450.837.000	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	0		0	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	367.919.000		450.837.000	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	808.057.165.947	-112.787.160.423	613.903.084.411	-61.266.479.873
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	135.054.536.042	0	59.051.709.500	
- Phải thu người lao động	47.290.768.259	-49.469.438	76.489.082.534	-52.756.438
- Ký cược, ký quỹ	29.024.884.436	0	13.977.264.320	
- Cho mượn	1.543.988.028	0	16.221.677.308	
- Các khoản chi hộ	7.462.719.302	0	4.544.275.559	-166.678.185
- Phải thu khác	587.680.269.880	-112.737.690.985	443.619.075.190	-61.047.045.250

b) Dài hạn	31.524.341.822	-3.867.000.000	36.121.107.719	-6.367.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	20.773.026.693	0	22.802.321.090	-155.000.000
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	10.751.315.129	-3.867.000.000	13.318.786.629	-6.212.000.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	1.790.955.535	0	1.040.116.716	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	116.733.242	0
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng trả nợ (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường	1.354.247.305.740	0	3.795.789.550.782	-3.754.169.319
- Nguyên liệu, vật liệu	1.006.599.368.755	-2.359.670.629	1.062.962.716.287	-4.034.739.174
- Công cụ, dụng cụ	38.356.749.045	0	41.508.492.099	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.439.029.938	0	160.208.535.691	0
- Thành phẩm	165.382.982.230	0	388.839.103.921	-1.548.693.653
- Hàng hóa	11.965.932.618.074	-43.111.562.038	11.844.697.041.826	-59.625.953.143
- Hàng gửi bán	9.665.920.385	0	16.071.189	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	7.315.249.940	0
Cộng	14.679.623.974.167	-45.471.232.667	17.301.336.761.735	-68.963.555.289
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn <i>(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)</i>				
<i>Cộng</i>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm		90.038.095.896		132.326.691.789
- XD CB		760.067.504.373		421.273.535.566
- Sửa chữa		28.939.841.140		3.487.461.573
Cộng		879.045.441.409		557.087.688.928
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		295.695.901.571		268.643.157.597
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		20.686.398.361		11.421.517.247

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15.979.658.616	16.056.313.301		
- Chi phí đi vay;	0	0		
- Các khoản khác	259.029.844.594	241.165.327.049		
b) Dài hạn	2.751.287.965.498	2.656.281.326.739		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0		
- Chi phí mua bảo hiểm;	444.389.886	129.654.088		
- Các khoản khác	2.750.843.575.612	2.656.151.672.651		
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con t				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	782.490.023	3.585.118.433		
b) Dài hạn	8.954.904.842	23.347.054.989		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.478.127.467.068	21.478.127.467.068	24.220.522.070.621	24.220.522.070.621
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	12.014.915.271.725	12.014.915.271.725	8.914.915.784.323	8.914.915.784.323
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.600.815.103.152	6.600.815.103.152	4.453.491.676.743	4.453.491.676.743
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	5.414.100.168.573	5.414.100.168.573	4.461.424.107.580	4.461.424.107.580
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.463.212.195.343	9.463.212.195.343	15.305.606.286.298	15.305.606.286.298
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				

- Phải trả cho các đối tượng khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0	0
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn	321.015.385.825		280.674.756.517
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0		0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	0		9.024.529.997
- Các khoản trích trước khác;	321.015.385.825		271.650.226.520
b) Dài hạn	31.758.247.067		25.849.090.323
- Lãi vay	31.758.247.067		25.792.890.323
- Các khoản khác	0		56.200.000
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn	310.920.385.432		2.091.266.279.186
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	12.719.663		900.673.199
- Kinh phí công đoàn;	47.196.742.190		43.401.260.048
- Bảo hiểm xã hội;	1.261.327.689		842.698.783
- Bảo hiểm y tế;	381.613.010		232.123.667
- Bảo hiểm thất nghiệp;	233.838.996		155.034.268
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	65.921.701.743		30.095.021.275
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	35.902.212.186		44.769.219.884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	160.010.229.955		1.970.870.248.062

b) Dài hạn	69.750.225.253	56.499.126.706
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	20.095.040.053	7.123.231.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.655.185.200	49.375.895.069
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	25.793.347.903	26.787.406.243
- Doanh thu nhận trước;	25.793.347.903	25.660.280.389
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	1.127.125.854
b) Dài hạn	10.606.065.680	18.477.797.605
- Doanh thu nhận trước;	10.606.065.680	18.477.797.605
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	274.897.454.798	135.656.393.977
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	3.425.863.848

- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	274.897.454.798	132.230.530.129
b) Dài hạn	1.921.635.664	39.593.927.894
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	1.921.635.664	39.593.927.894
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.563.491.597	134.849.938.137
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.311.464.465	49.291.630.952
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	81.517.750	75.136.240.606
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	10.422.066.579
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	170.509.382	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.532.199.063	19.900.219.781
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20.532.199.063	19.900.219.781
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-1.279.967.589.219	-1.294.725.514.734

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	131.131.329.209	89.957.394.846
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động	3.668.054.545	3.668.054.545
- Từ 1 năm trở xuống	626.181.818	301.090.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.440.772.727	1.632.863.636
- Trên 5 năm	1.601.100.000	1.734.100.000
b) Tài sản nhận giữ hộ:	24.920.290.836	19.452.374.435
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	6.429.253.849	2.779.400.887
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	18.491.036.987	16.672.973.548
c) Ngoại tệ các loại	1.017.241	28.768.817.133
d) Vàng tiền tệ	0	0
e) Nợ khó đòi đã xử lý	72.173.422.459	101.173.211.053

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	15.460.009.920.201	5.116.546.922.437	13.162.052.867.899	1.093.295.815.019	54.252.403.380	34.886.157.928.936
- Mua sắm mới	101	62.881.801.586	220.633.955.493	272.804.596.027	55.903.858.336	899.685.731	613.123.897.173
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102	607.507.543.011	115.117.900.866	20.045.193.459	35.934.940.280	3.367.789.407	781.973.367.023
- Tăng khác	103	15.994.141.312	12.274.578.631	10.757.662.342	5.410.460.374	382.424.036	44.819.266.695
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	105	-90.324.486.809	-83.394.541.614	-53.078.272.182	-6.415.590.830	0	-233.212.891.435
- Giảm khác	106	-29.855.584.733	-12.880.247.526	-5.576.125.461	-6.594.127.989	-452.682.318	-55.358.768.027
Số dư cuối năm	20	16.026.213.334.568	5.368.298.568.287	13.407.005.922.084	1.177.535.355.190	58.449.620.236	36.037.502.800.365
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	8.799.359.298.528	3.901.249.575.529	8.946.067.742.947	1.249.240.752.697	31.249.924.062	22.927.167.293.763
- Khấu hao trong năm	301	743.309.441.681	371.349.678.158	822.090.276.839	88.812.389.817	5.690.928.786	2.031.252.715.281
- Tăng khác	302	3.094.689.966	4.572.955.947	712.097.854	3.279.343.210	54.546.889	11.713.633.866
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	304	-65.427.690.005	-58.461.533.106	-53.168.742.176	-6.383.864.765	0	-183.441.830.052
- Giảm khác	305	-18.443.051.820	-30.133.077.653	-2.902.145.796	0	-123.105.490	-51.601.380.759
Số dư cuối năm	40	9.461.892.688.350	4.188.577.598.875	9.712.799.229.668	1.334.948.620.959	36.872.294.247	24.735.090.432.099

Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:	F320		
+ Hạng mục chi phí trích trước	F321		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	F322		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	F323		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	F33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	F34	1.858.196.804	2.865.759.017
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	F35	456.516.024.289	567.968.483.735
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	F36		
- Các khoản CP vượt mức bt # được tính vào Giá vốn	F37	1.427.641.293.674	2.962.280.847.376
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	F38	-22.658.319.456	-155.335.531.699
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	F39	-365.984.330.290	-790.331.748.562
Cộng	F3A	259.000.875.541.032	291.744.174.805.179
4. Doanh thu hoạt động tài chính	F4		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	F41	1.173.396.425.804	868.300.140.631
- Lãi bán các khoản đầu tư	F42	645.502.816.991	3.613.942.117
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	F43	11.457.069.795	10.687.395.918
- Lãi chênh lệch tỷ giá	F44	890.592.027.958	1.055.731.954.870
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	F45	11.891.226.750	9.593.531.723
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	F46	7.925.943.285	1.015.602.681
Cộng	F4A	2.740.765.510.583	1.948.942.567.940
5. Chi phí tài chính	F5		
- Lãi tiền vay	F51	903.840.090.376	644.056.268.958
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	F52	9.221.801.493	6.535.693.380
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F53	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	F54	790.520.855.843	1.041.978.934.413

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	50	6.660.650.621.673	1.215.297.346.908	4.215.985.124.952	-155.944.937.678	23.002.479.318	11.958.990.635.173
- Tại ngày cuối năm	60	6.564.320.646.218	1.179.720.969.412	3.169.405.196.703	367.388.229.944	21.577.325.989	11.302.412.368.266

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	10	2.449.851.436.787	0	20.101.846.400	0	634.904.370.190	285.000.000	52.650.985.646	3.157.793.639.023
- Mua trong năm	101	42.507.655.402	0	139.362.000	0	26.071.706.654	0	9.781.818.300	78.500.542.356
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102	12.312.277.765	0	186.945.000	0	5.949.393.074	0	133.122.720	18.581.738.559
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	104	416.000.000	0	0	0	0	0	370.422.360	786.422.360
- Thanh lý, nhượng bán	105	-247.413.647	0	0	0	-5.998.193.776	0	0	-6.245.607.423
- Giảm khác	106	-2.491.194.262	0	0	0	-55.695.869	0	0	-2.546.890.131
Số dư cuối năm	20	2.502.348.762.045	0	20.428.153.400	0	660.871.580.273	285.000.000	62.936.349.026	3.246.869.844.744
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	265.247.812.449	0	16.860.409.618	0	520.023.384.212	285.000.000	30.584.346.660	833.000.952.939
- Khấu hao trong năm	301	26.210.336.004	0	1.109.301.552	0	33.389.287.049	0	5.796.240.736	66.505.165.341
- Tăng khác	302	0	0	0	0	0	0	241.911.302	241.911.302
- Thanh lý, nhượng bán	303	-74.997.155	0	0	0	-4.910.868.852	0	0	-4.985.866.007
- Giảm khác	304	-171.907.488	0	0	0	-451.508.144	0	0	-623.415.632
Số cuối năm	40	291.211.243.810	0	17.969.711.170	0	548.050.294.265	285.000.000	36.622.498.698	894.138.747.943

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
-Tại ngày đầu năm	50	2.184.603.624.338	0	3.241.436.782	0	114.880.985.978	0	22.066.638.986	2.324.792.686.084
-Tại ngày cuối năm	60	2.211.137.518.235	0	2.458.442.230	0	112.821.286.008	0	26.313.850.328	2.352.731.096.801

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá	1	198.069.077.802	579.815.159	1.585.969.857	197.062.923.104
- Quyền sử dụng đất	11	12.347.655.159	0	0	12.347.655.159
- Nhà	12	134.122.697.485	579.815.159	1.585.969.857	133.116.542.787
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	48.138.893.844	0	0	48.138.893.844
- Cơ sở hạ tầng	14	3.459.831.314	0	0	3.459.831.314
Giá trị hao mòn lũy kế	2	77.118.620.268	7.102.772.099	1.585.969.857	82.635.422.510
- Quyền sử dụng đất	21	2.588.453.743	182.092.920	0	2.770.546.663
- Nhà	22	57.926.740.144	5.296.113.863	1.585.969.857	61.636.884.150
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	13.573.115.340	1.377.949.886	0	14.951.065.226
- Cơ sở hạ tầng	24	3.030.311.041	246.615.430	0	3.276.926.471
Giá trị còn lại	3	120.950.457.534	-6.522.956.940	0	114.427.500.594
- Quyền sử dụng đất	31	9.759.201.416	-182.092.920	0	9.577.108.496
- Nhà	32	76.195.957.341	-4.716.298.704	0	71.479.658.637
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	34.565.778.504	-1.377.949.886	0	33.187.828.618
- Cơ sở hạ tầng	34	429.520.273	-246.615.430	0	182.904.843
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	35				
Nguyên giá	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Tồn thất do suy giảm giá trị	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Giá trị còn lại	35				

- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				

PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417		1.102.292.936.632	-1.294.725.514.734	20.514.169.260	5.230.305.608.928	2.903.964.244.556	28.260.191.572.059
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.449.740.967.084	452.492.370.667	1.902.233.337.751
- Tăng khác				7.285.219.604		69.443.225.586			76.728.445.190
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							-2.156.735.170.246	-299.807.540.535	-2.456.542.710.781
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417		1.109.578.156.236	-1.294.725.514.734	89.957.394.846	4.523.311.405.766	3.056.649.074.688	27.782.610.644.219
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417		1.109.578.156.236	-1.294.725.514.734	89.957.394.846	4.523.311.405.766	3.056.649.074.688	27.782.610.644.219
- Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	2.811.979.565.486	240.153.549.814	3.052.133.115.300
- Tăng khác	0	0	0	0	14.757.925.515	41.173.934.363	0	0	55.931.859.878

- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	-140.549.659.149	0	0	-1.295.576.788.505	-269.260.963.984	-1.705.387.411.638
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	0	969.028.497.087	-1.279.967.589.219	131.131.329.209	6.039.714.182.747	3.027.541.660.518	29.185.288.207.759

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)									
- Vốn góp của các đối tượng khác								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm									
+ Vốn góp giảm trong năm									
+ Vốn góp cuối năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								-919.209.346.124	-1.561.324.512.497

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	4.333.128.600	214.259.248.160	2.596.920.863.017	2.641.066.546.698	0	13.057.247.771	178.837.683.650
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.827.001.356	1.193.040.829	8.934.084.048.067	8.870.577.669.125	0	72.452.511	37.944.870.926
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	73.864.311.967	3.470.197.674.422	3.563.147.627.477	0	40.491.589.934	21.405.948.846
- Thuế xuất, nhập khẩu	188.449.239.887	571.598.341	1.889.688.870.960	1.688.569.253.232	0	0	13.241.976.182
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.621.130.502	228.295.678.012	809.541.889.618	436.024.866.517	0	16.805.190.553	538.996.761.164
- Thuế thu nhập cá nhân	3.611.459.047	23.190.746.752	163.394.521.764	163.378.781.718	0	4.531.513.086	24.126.540.837
- Thuế tài nguyên	120.280	3.280.225	40.434.945	40.456.878	0	120.280	3.258.292
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.616.726.620	13.290.250.215	314.293.625.480	278.803.035.948	56.491.315.204	13.876.503.826	2.549.301.749
- Thuế bảo vệ môi trường	36.807.032.860	779.419.147.964	16.081.301.988.524	15.494.603.514.882	108.597.607.550	65.276.403.346	1.285.989.384.542
- Các loại thuế khác	108.356.942	19.975.838	10.952.779.331	10.767.252.924	-11.203.864	35.432.982	143.782.149
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	184.395.000	3.696.525.928	27.759.429.337	28.277.008.528	2.882.344.164	165.345.000	277.552.573
Cộng	343.558.591.094	1.337.803.804.231	34.298.176.125.465	33.175.256.013.927	167.960.063.054	154.311.799.289	2.103.517.060.910

PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	19.186.422.861.280	19.186.422.861.280	84.524.507.988.868	78.927.834.210.746	13.589.749.083.158	13.589.749.083.158
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	646.814.450.564	646.814.450.564	86.645.510.306	263.182.049.670	823.350.989.928	823.350.989.928
Trên 1 năm đến 5 năm	434.737.636.624	434.737.636.624	82.197.510.306	192.775.967.875	545.316.094.193	545.316.094.193
Trên 5 năm	212.076.813.940	212.076.813.940	4.448.000.000	70.406.081.795	278.034.895.735	278.034.895.735
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị				-115.392.224.865				-109.465.675.676
- Đầu tư vào công ty con								
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	36.893.000.000			100%	20.500.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	40.169.000.000			100%	33.500.000.000		
Công ty xăng dầu Lai Châu	100%	32.998.000.000			100%	22.000.000.000		
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	56.133.000.000			100%	44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Điện Biên	100%	78.588.000.000			100%	38.600.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	57.125.000.000			100%	48.000.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	65.714.000.000			100%	24.900.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	120.557.000.000			100%	69.300.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	74.581.000.000			100%	42.300.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	72.996.000.000			100%	71.100.000.000		
Công ty xăng dầu KV1-TNHH MTV	100%	180.136.000.000			100%	272.600.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	129.234.000.000			100%	108.500.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III-TNHH MTV	100%	156.032.000.000			100%	111.300.000.000		

Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	21.000.000.000			100%	21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	145.800.000.000			100%	105.600.000.000		
Công ty xăng dầu B12	100%	368.192.000.000			100%	865.700.000.000		
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	100%	156.752.000.000			100%	125.300.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	187.971.000.000			100%	131.100.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	128.507.000.000			100%	79.900.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	59.000.000.000			100%	57.000.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	62.202.000.000			100%	57.000.000.000		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	68.000.000.000			100%	66.000.000.000		
Công ty xăng dầu KV5-TNHH MTV	100%	161.243.000.000			100%	298.400.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	197.110.000.000			100%	113.800.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	32.100.000.000			100%	32.100.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	87.600.000.000			100%	87.600.000.000		
Công ty xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	126.511.000.000			100%	74.000.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Khánh	100%	251.174.000.000			100%	107.000.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	106.467.000.000			100%	40.900.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	52.343.000.000			100%	45.600.000.000		
Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38.900.000.000			100%	38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	184.245.000.000			100%	167.800.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	50.670.000.000			100%	47.700.000.000		

Công ty xăng dầu KV2-TNHH MTV	100%	812.200.000.000			100%	812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	105.200.000.000			100%	105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	86.227.000.000			100%	60.400.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp-TNHH MTV	100%	30.000.000.000			100%	30.000.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	49.016.000.000			100%	43.900.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	128.707.000.000			100%	123.000.000.000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	44.000.000.000			100%	44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	246.962.000.000			100%	168.100.000.000		
Công ty xăng dầu Trà Vinh	100%	31.100.000.000			100%	31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	98.800.000.000			100%	98.800.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	100%	56.316.000.000			0%	0		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	100%	74.886.000.000			0%	0		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	100%	48.486.000.000			0%	0		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	100%	55.300.000.000			0%	0		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	100%	73.373.000.000			0%	0		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100%	287.897.418.502			100%	287.897.418.502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100%	68.162.068.617			100%	68.162.068.617		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100%	2.196.550.463.185			100%	2.196.550.463.185		

Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	100%	316.568.434.951			100%	316.568.434.951		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79,07%	570.562.500.000			79,07%	570.562.500.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52,37%	306.662.738.200			52,37%	306.662.738.200		
Công ty LD TNHH kho XD N.Quan Vân Phong	85,00%	629.755.076.565			85,00%	629.755.076.565		
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	88.500.000.000			59,00%	88.500.000.000		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	57,62%	134.000.000.000			57,62%	134.000.000.000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92,04%	1.957.501.186			92,04%	2.675.350.690		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	63,04%	13.332.038.766			63,04%	13.332.038.766		
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51.000.000.000			51,00%	51.000.000.000		
Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100%	402.821.000.000			100%	402.821.000.000		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1.372.323.818.200		-565.644.022		3.144.901.095.134		-688.673.145
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35,00%	253.892.190.179			35,00%	265.066.344.762		
Công ty CP thương mại Tuyên Quang	13,90%	0			27,73%	2.091.995.285		
Công ty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22,38%	20.606.006.541			22,38%	20.666.682.577		

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	0,00%	0			40,57%	1.833.811.196.377		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	40,95%	763.562.795.577			40,95%	688.138.521.286		
Công ty CP Thương mại Kiên Giang	38,94%	157.896.610.137			38,94%	157.799.998.318		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46%	82.462.717.664			46%	79.972.517.421		
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp I Petrolimex	30%	71.369.645.422			30%	70.184.752.159		
Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	30%	20.733.852.679			30%	25.369.086.950		
Công ty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	40,00%	1.800.000.000		-565.644.022	40,00%	1.800.000.000		-688.673.145
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		263.775.498.977		-114.826.580.843		263.463.634.307		-108.777.002.531
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Công ty CP thương mại Tuyên Quang		891.808.000						
Công ty Cổ phần An Phú		110.724.000.000		-97.869.286.337		110.724.000.000		-97.864.708.025
Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư VN		500.000.000				500.000.000		
Công ty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		-2.099.013.354		3.801.690.000		-2.099.015.310
Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai		2.582.100.000				2.582.100.000		
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Bình Thuận		1.697.125.000				1.697.125.000		
Các khoản đầu tư vào ĐV khác		93.578.775.977		-14.858.281.152		94.158.719.307		-8.813.279.196

Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	F1	274.355.855.485.229	304.171.606.608.893
a) Doanh thu	F11	274.355.855.485.229	304.171.606.608.893
- Doanh thu bán hàng	F111	272.764.345.471.371	302.281.020.789.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	F112	1.591.510.013.858	1.890.585.819.483
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	F113		
+ Doanh thu HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ	F1131		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	F1132		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	F12		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	F13		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	F2	103.183.069.449	107.795.182.449
- Chiết khấu thương mại	F21	79.663.844.378	82.116.818.470
- Giảm giá hàng bán	F22	130.294.286	554.382.927
- Hàng bán bị trả lại	F23	23.388.930.785	25.123.981.052
3. Giá vốn hàng bán	F3		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	F30	254.838.370.451.903	200.322.890.934.989
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	F31	173.820.070.113	86.061.407.323.827
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	F32	2.491.312.153.995	2.772.428.736.496

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	F55	6.125.236.596	1.739.278.107
- Chi phí tài chính khác	F56	10.463.501.693	12.179.104.052
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	F57	1.688.274.413	0
Cộng	F5A	1.721.859.760.414	1.706.489.278.910
6. Thu nhập khác	F6		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F61	16.074.811.400	236.561.847.008
- Lãi do đánh giá lại tài sản	F62		0
- Tiền phạt thu được	F63	5.025.979.561	18.703.113.346
- Thuế được giảm	F64		0
- Các khoản khác	F65	173.628.789.887	141.121.805.782
Cộng	F6A	194.729.580.848	396.386.766.136
7. Chi phí khác	F7		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F71	5.276.039.138	5.700.029.906
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	F72		0
- Các khoản bị phạt	F73	1.230.583.155	8.202.965.443
- Các khoản khác	F74	58.082.688.307	54.574.150.963
Cộng	F7A	64.589.310.600	68.477.146.312
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	F8	13.068.511.634.041	11.322.806.745.051
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	F81	940.619.543.638	823.260.439.762
+ Chi phí nhân viên	F811	458.299.810.487	429.653.539.675
+ Dịch vụ mua ngoài	F817	135.597.765.855	108.634.679.506
+ Chi phí bằng tiền khác	F818	346.721.967.296	284.972.220.581
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	F82	12.127.892.090.403	10.499.546.305.289
- Chi phí nhân viên	F821	5.220.916.572.149	4.345.312.370.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	F824	863.986.064.086	897.769.038.520

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F826	2.963.155.309.879	2.272.929.095.746
- Chi phí bằng tiền khác	F827	3.079.834.144.289	2.983.535.800.048
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	F83	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	F831		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	F832		
- Các khoản ghi giảm khác	F833	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	F9		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	F91	4.322.808.321.521	5.045.685.043.878
- Chi phí nhân công	F92	7.212.217.593.810	6.255.010.679.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	F93	2.094.635.868.081	2.168.347.034.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F94	3.923.414.965.274	3.269.512.471.062
- Chi phí khác bằng tiền	F95	3.499.543.989.295	3.234.535.921.066
Cộng	F950	21.052.620.737.981	19.973.091.149.664
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F951		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	F952	793.414.461.073	431.886.146.182
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	F953	1.208.072.983	3.981.844.309
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F954	794.622.534.056	435.867.990.491
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	F955		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	F956	83.755.707.520	-71.236.098.789
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại;	F957	894.660.386	3.262.166.825

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	F958	15.049.430	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	F959		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	F96	477.322.367	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	F961	85.142.739.703	-67.973.931.964

Ngày 30 tháng 01 năm 2024
Suei

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Xuân Đức

Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Tùng

Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nam Hải